



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15 Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: (+84) 24 666 42 777 Fax: (+84) 24 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2017
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017**



Thành viên hãng **agn** International / Member Firm of **agn** International

Kiểm toán/Audit . Kế toán/Accounting . Tư vấn thuế/Tax Consulting . Tài chính/Finance

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thái Phong Nhã	Chủ tịch
Ông Phan Bằng Việt	Ủy viên
Ông Lê Thái Hưng	Ủy viên
Ông Lê Bất Hùng	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Khánh Quyền	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đỗ Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Tiến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thái Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Tiệp	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 08 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: (+84) 24 666 42 777 Fax: (+84) 24 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 26.08/2017/BCSX-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 17 tháng 08 năm 2017, từ trang 6 đến trang 32 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410- Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Nam Cường

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế (IFC)**

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		138.851.254.387	115.662.767.253
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.028.184.463	24.574.644.636
1. Tiền	111		4.401.788.871	23.964.644.636
2. Các khoản tương đương tiền	112		626.395.592	610.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.788.291.384	89.484.215.817
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	45.010.037.243	41.785.270.622
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	10.170.885.971	10.545.416.179
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	57.323.611.599	34.566.030.651
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	19.303.756.571	2.607.498.365
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20.000.000)	(20.000.000)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	1.335.894.634	270.636.817
1. Hàng tồn kho	141		1.335.894.634	270.636.817
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		698.883.906	1.333.269.983
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	142.113.050	354.865.538
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		556.770.856	978.404.445
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		309.407.379.038	324.664.922.204
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.481.644.345	558.397.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.481.644.345	558.397.000
II. Tài sản cố định	220		298.531.093.420	314.052.408.675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	295.933.972.393	311.159.306.848
- Nguyên giá	222		465.421.511.345	465.445.795.117
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(169.487.538.952)	(154.286.488.269)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.597.121.027	2.893.101.827
- Nguyên giá	228		3.724.769.595	3.724.769.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.127.648.568)	(831.667.768)
III. Tài sản dài hạn khác	260		9.394.641.273	10.054.116.529
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	9.394.641.273	10.054.116.529
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		448.258.633.425	440.327.689.457

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		163.486.300.737	184.237.867.304
I. Nợ ngắn hạn	310		89.079.557.034	91.065.328.614
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	40.514.258.121	60.005.039.123
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.194.506.379	2.041.336.216
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	4.730.982.746	5.100.798.328
4. Phải trả người lao động	314		359.685.125	1.668.063.922
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12a	8.468.643.639	1.492.267.473
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		142.541.775	126.223.552
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	33.668.939.249	20.631.600.000
II. Nợ dài hạn	330		74.406.743.703	93.172.538.690
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.12b	4.542.265.938	12.572.260.925
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	69.864.477.765	80.600.277.765
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		284.772.332.688	256.089.822.153
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	284.772.332.688	256.089.822.153
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.831.000.000	185.831.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.831.000.000	185.831.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.429.802.688	69.747.292.153
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		69.747.292.153	(58.718.742.090)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		28.682.510.535	128.466.034.243
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		511.530.000	511.530.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		448.258.633.425	440.327.689.457



Lim Thị Lê Na
Người lập biểu

Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	60.519.949.931
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		60.519.949.931
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	24.938.494.374
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.581.455.557
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.190.081.343
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.523.044.720
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.497.030.704
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.098.781.591
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.149.710.589
9. Thu nhập khác	31	VI.5	6.897.411.263
10. Chi phí khác	32	VI.6	6.324.077.124
11. Lợi nhuận khác	40		573.334.139
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.723.044.728
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.040.534.193
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.682.510.535
15. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		26.612.856.484
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.543
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.543



Lim Thị Lê Na
Người lập biểu

Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.723.044.728
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	15.497.031.483
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.056.008.303)
- Chi phí lãi vay	06	5.497.030.704
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	49.661.098.612
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20.048.127.791)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.065.257.817)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(12.936.710.581)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	872.227.744
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.497.030.704)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.297.287.640)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	6.688.911.823
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.835.358.016)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(48.107.580.948)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.350.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.056.008.303
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(28.536.930.661)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ đi vay	33	73.628.084.350
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(71.326.545.101)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	2.301.539.249
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(19.546.479.589)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	24.574.644.636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.416
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	5.028.184.463



Lim Thị Lê Na
 Người lập biểu

Lim Thị Lê Na
 Kế toán trưởng

Lê Thái Hưng
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 08 năm 2017

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty lần lượt là 185.831.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm tỷ tám trăm ba mươi một triệu đồng) và 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 54 người (31 tháng 12 năm 2016 là 59 người).

Cấu trúc Doanh nghiệp

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2017, Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong có 01 công ty con. Cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Nghệ An	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 KV;
- Sửa chữa thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản; và
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong và các Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va do Công ty nắm quyền kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau đã được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính, lãi/(lỗ) chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong nội bộ Công ty cũng đã được loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định của Công ty là phần mềm kế toán, quyền chuyển nhượng mỏ đá và tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán, quyền chuyển nhượng mỏ đá, tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm, quyền chuyển nhượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm, tài sản cố định vô hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ đá Pù Cặng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp trong năm 2015 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến việc sửa chữa đã được trả trước. Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng còn lại.

Các khoản trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Do Công ty hoạt động trong địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn nên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% lợi nhuận thu được trong 15 năm kể từ năm 2009, miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với lĩnh vực bán điện và truyền tải điện. Năm 2017 là năm thứ 9 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Các hoạt động kinh doanh khác áp dụng mức thuế suất 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.737.522.577	928.802.673
Tiền gửi ngân hàng	1.664.266.294	23.035.841.963
Các khoản tương đương tiền (*)	626.395.592	610.000.000
Cộng	5.028.184.463	24.574.644.636

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn ba tháng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Nghệ An với lãi suất 5,5%/năm.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Vũ	31.377.550.159	31.377.550.159
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	12.418.932.229	9.719.573.939
Công ty Cổ phần Za Hung	662.358.886	570.962.624
Phải thu các đối tượng khác	551.195.969	117.183.900
Cộng	45.010.037.243	41.785.270.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng 18	2.431.645.403	2.431.645.403
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng HEC	1.732.265.043	1.732.265.043
Công ty TNHH tư vấn năng lượng và môi trường	377.548.683	377.548.683
Trả trước cho các đối tượng khác	5.629.426.842	6.003.957.050
Cộng	10.170.885.971	10.545.416.179

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn (*)	57.323.611.599	34.566.030.651
Cộng	57.323.611.599	34.566.030.651

(*) Tiền cho Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn vay theo các hợp đồng cho vay thời hạn dưới một năm, lãi suất cho vay 7%/năm. Lãi phát sinh hàng kỳ được nhập gốc cho vay. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ (*)	18.247.500.000	-
Tạm ứng	994.563.773	840.544.278
Phải thu khác	61.692.798	1.766.954.087
Cộng	19.303.756.571	2.607.498.365
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.481.644.345	558.397.000
Cộng	1.481.644.345	558.397.000

(*) Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thạch Thất số 01/HĐTG ngày 03/01/2017, số tiền gốc 18.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5,5%/năm. Hợp đồng được dùng cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng này theo Thuyết minh số V.13.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	142.113.050	354.865.538
Cộng	142.113.050	354.865.538
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	469.861.872	696.055.767
Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc	8.723.934.366	9.055.920.649
Chi phí trả trước dài hạn khác	200.845.035	302.140.113
Cộng	9.394.641.273	10.054.116.529

7. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	442.357.939	-	270.636.817	-
Thành phẩm	893.536.695	-	-	-
Cộng	1.335.894.634	-	270.636.817	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ
01/01/2017 đến 30/06/2017

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	331.282.437.732	132.638.196.476	1.404.342.727	120.818.182	465.445.795.117
Tăng trong kỳ	150.530.887 (174.814.659)	-	-	-	150.530.887 (174.814.659)
Tại ngày 30/06/2017	331.258.153.960	132.638.196.476	1.404.342.727	120.818.182	465.421.511.345
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	99.194.348.141	54.665.267.056	328.600.345	98.272.727	154.286.488.269
Khấu hao trong kỳ	10.510.165.566	4.578.574.512	106.674.241	5.636.364	15.201.050.683
Tại ngày 30/06/2017	109.704.513.707	59.243.841.568	435.274.586	103.909.091	169.487.538.952
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	232.088.089.591	77.972.929.420	1.075.742.382	22.545.455	311.159.306.848
Tại ngày 30/06/2017	221.553.640.253	73.394.354.908	969.068.141	16.909.091	295.933.972.393

(*) Giảm khác là giảm giá trị quyết toán theo kiểm toán.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 1.399.975.153 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 865.403.244 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã mang đi thế chấp các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 261.084.484.667 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 255.890.002.207 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bán Đôn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ
01/01/2017 đến 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÀU SỐ B 09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Prime Trung Tín	165.583.975	165.583.975	6.963.146.819	6.963.146.819
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	117.798.694	117.798.694	6.700.336.123	6.700.336.123
Công ty TNHH Thiên Xứng	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363
Chi nhánh XN tập thể thương binh đoàn Sao vàng	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500
Phải trả cho các đối tượng khác	36.353.380.589	36.353.380.589	42.464.061.318	42.464.061.318
Cộng	40.514.258.121	40.514.258.121	60.005.039.123	60.005.039.123

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số còn lại VND
Thuế giá trị gia tăng	1.708.273.519	5.904.120.227	4.430.353.775	234.507.067
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.538.029.489	2.040.534.193	4.297.287.640	3.794.782.936
Thuế thu nhập cá nhân	78.552.781	79.000.000	7.185.456	6.738.237
Thuế tài nguyên	1.406.126.957	2.691.436.065	2.350.079.196	1.064.770.088
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12.229.000	12.229.000	-
Thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí khác phải nộp Nhà nước	-	668.627.546	668.627.546	-
Cộng	4.730.982.746	11.401.947.031	11.771.762.613	5.100.798.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền chuyển nhượng mỏ đá VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	173.000.000	1.924.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
Tại ngày 30/06/2017	173.000.000	1.924.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	173.000.000	183.901.636	474.766.132	831.667.768
Khấu hao trong kỳ	-	160.333.333	135.647.466	295.980.800
Tại ngày 30/06/2017	173.000.000	344.234.969	610.413.598	1.127.648.568
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	-	1.740.098.364	1.153.003.463	2.893.101.827
Tại ngày 30/06/2017	-	1.579.765.031	1.017.355.997	2.597.121.027

12. Chi phí phải trả ngắn hạn/dài hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	958.814.618	958.814.618
Lãi vay ngân hàng	900.000.000	900.000.000
Lãi vay cá nhân	58.814.618	58.814.618
Các khoản khác	7.509.829.021	533.452.855
Tổng	8.468.643.639	1.492.267.473
b. Dài hạn		
Lãi vay quá hạn phải trả	3.767.723.193	5.037.487.259
Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Câng (*)	774.542.745	558.397.500
Trích trước chi phí khác	-	6.976.376.166
Cộng	4.542.265.938	12.572.260.925

(*) Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Câng theo dự toán kinh phí cải tạo phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ tổng kinh phí cải tạo phục hồi môi trường của UBND tỉnh Nghệ An ngày 26 tháng 06 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	12.887.339.249	12.887.339.249	73.628.084.350	60.740.745.101		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất (*)	12.887.339.249	12.887.339.249	73.628.084.350	60.740.745.101	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số V.14)	20.781.600.000	20.781.600.000			20.631.600.000	20.631.600.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phù Quỳ	2.250.000.000	2.250.000.000			2.100.000.000	2.100.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Nghệ An	18.531.600.000	18.531.600.000			18.531.600.000	18.531.600.000
Cộng	33.668.939.249	33.668.939.249			20.631.600.000	20.631.600.000

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- chi nhánh Thạch Thất theo Hợp đồng thuê tài sản số 01/2017/HĐ ngày 05 tháng 01 năm 2017. Giá trị hạn mức thuê tài sản tối đa 60.000.000.000 đồng. Thời hạn thuê tài sản tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp hạn mức thuê tài sản. Lãi suất thuê tài sản được điều chỉnh 03 tháng/lần vào đầu mỗi quý theo quy định của BIDV, đảm bảo không thấp hơn lãi suất tiền gửi dùng làm tài sản đảm bảo, lãi suất áp dụng hết 31/03/2017 là 6,5%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay thuê tài sản là bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời của Bên vay do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo tính mùa vụ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay thuê tài sản là hợp đồng tiền gửi số 01/HĐT ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Công ty có giá trị 18 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng, tổ chức kinh tế	90.646.077.765	90.646.077.765	-	10.585.800.000	101.231.877.765	101.231.877.765
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quý (*)	16.503.542.750	16.503.542.750	-	1.320.000.000	17.823.542.750	17.823.542.750
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Nghệ An (**)	74.142.535.015	74.142.535.015		9.265.800.000	83.408.335.015	83.408.335.015
Từ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(20.781.600.000)	(20.781.600.000)			(20.631.600.000)	(20.631.600.000)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quý	(2.250.000.000)	(2.250.000.000)			(2.100.000.000)	(2.100.000.000)
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Nghệ An	(18.531.600.000)	(18.531.600.000)			(18.531.600.000)	(18.531.600.000)
Cộng	69.864.477.765	69.864.477.765			80.600.277.765	80.600.277.765

(*) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quý theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ số 02/5931065/HD. Theo đó, Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Sao Va có trách nhiệm nhận lại số tiền gốc vay mà Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong đã vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Phú Quý để thi công dự án nhà máy thủy điện Sao Va với số tiền nhận nợ là 35.134.390.508 đồng, trong đó nợ gốc là 26.252.209.741 đồng và lãi là 8.882.180.767 đồng, lãi suất cho vay trong hạn là 11%/năm áp dụng đến ngày 14 tháng 12 năm 2014. Lãi vay được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất áp dụng bằng lãi suất cho vay cùng kỳ hạn tại thời điểm điều chỉnh.

(**) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng số 0173/2016/HĐTD-DN ngày 27 tháng 05 năm 2016. Tổng số tiền vay là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong năm. Mục đích vay thanh toán tiền cho nhà thầu, bù đắp chi phí đầu tư tài sản cố định Nhà máy thủy điện Bản Cốc. Bảo đảm tiền vay là toàn bộ bất động sản và máy móc thiết bị của Nhà máy thủy điện Bản Cốc tại xã Châu Kim, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu trả nợ sau:

	30/06/2017	01/01/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	20.781.600.000	20.631.600.000
Trong năm thứ hai	21.031.600.000	20.931.600.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	46.679.335.015	55.345.135.015
Sau năm năm	2.153.542.750	4.323.542.750
Cộng	90.646.077.765	101.231.877.765
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	20.781.600.000	20.631.600.000
Số phải trả sau 12 tháng	69.864.477.765	80.600.277.765

15. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	185.831.000.000	(58.718.742.090)	511.530.000	127.623.787.910
Lãi trong năm	-	128.466.034.243	-	128.466.034.243
Số dư tại ngày 31/12/2016	185.831.000.000	69.747.292.153	511.530.000	256.089.822.153
Lãi trong kỳ	-	28.682.510.535	-	28.682.510.535
Số dư tại ngày 30/06/2017	185.831.000.000	98.429.802.688	511.530.000	284.772.332.688

b. Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.583.100	18.583.100
- Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.583.100	18.583.100
- Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phần		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

16. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh bán điện; bộ phận kinh doanh bán đá và bộ phận xây lắp. Tuy nhiên, trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty chủ yếu kinh doanh bán điện, bộ phận kinh doanh bán đá và bộ phận xây lắp, chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận. Doanh thu, giá vốn theo từng loại hình kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh VI.1 và VI.2.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Trong kỳ, Công ty chỉ kinh doanh tại địa bàn tỉnh Nghệ An. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán điện	57.077.752.471
Doanh thu hoạt động xây lắp	3.442.197.460
Cộng	<u>60.519.949.931</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn bán điện	21.828.872.434
Giá vốn hoạt động xây lắp	3.109.621.940
Cộng	<u>24.938.494.374</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.056.008.303
Lãi chênh lệch tỷ giá	134.073.040
Cộng	2.190.081.343

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền vay	5.497.030.704
Chi phí tài chính khác	21.574.816
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.439.200
Cộng	5.523.044.720

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu nhập từ bán quyền giảm phát thải	6.897.411.263
Cộng	6.897.411.263

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí tư vấn bán quyền giảm phát thải	3.417.358.795
Các khoản phạt	996.969.348
Các khoản khác	1.909.748.981
Cộng	6.324.077.124

7. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	1.929.131.226
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	111.402.967
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.040.534.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	28.682.510.535
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	18.583.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.543

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	899.573.198
Chi phí nhân công	2.486.068.981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.497.031.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.721.039.169
Chi phí khác bằng tiền	3.498.820.951
Cộng	28.102.533.782

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.13 và Thuyết minh số V.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản vay	103.533.417.014	101.231.877.765
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.028.184.463	24.574.644.636
Nợ thuần	98.505.232.551	76.657.233.129
Vốn chủ sở hữu	284.772.332.688	256.089.822.153
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	34,59%	29,93%

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.028.184.463	24.574.644.636
Phải thu khách hàng và phải thu khác	123.119.049.758	79.497.196.638
Cộng	128.147.234.221	104.071.841.274
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	103.533.417.014	101.231.877.765
Phải trả người bán và phải trả khác	40.656.799.896	60.131.262.675
Chi phí phải trả	13.010.909.577	14.064.528.398
Cộng	157.201.126.487	175.427.668.838

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2017				
Tiền	5.028.184.463	-	-	5.028.184.463
Phải thu khách hàng và phải thu khác	121.637.405.413	1.481.644.345	-	123.119.049.758
Cộng	126.665.589.876	1.481.644.345	-	128.147.234.221
30/06/2017				
Phải trả người bán và phải trả khác	40.656.799.896	-	-	40.656.799.896
Chi phí phải trả	8.468.643.639	4.374.542.745	167.723.193	13.010.909.577
Các khoản vay	33.668.939.249	67.710.935.015	2.153.542.750	103.533.417.014
Cộng	82.794.382.784	72.085.477.760	2.321.265.943	157.201.126.487
Chênh lệch thanh khoản thuần	43.871.207.092	(70.603.833.415)	(2.321.265.943)	(29.053.892.266)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2017				
Tiền	24.574.644.636	-	-	24.574.644.636
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.938.799.638	558.397.000	-	79.497.196.638
Cộng	103.513.444.274	558.397.000	-	104.071.841.274
01/01/2017				
Phải trả người bán và phải trả khác	60.131.262.675	-	-	60.131.262.675
Chi phí phải trả	1.492.267.473	11.134.773.666	1.437.487.259	14.064.528.398
Các khoản vay	20.631.600.000	76.276.735.015	4.323.542.750	101.231.877.765
Cộng	82.255.130.148	87.411.508.681	5.761.030.009	175.427.668.838
Chênh lệch thanh khoản thuần	21.258.314.126	(86.853.111.681)	(5.761.030.009)	(71.355.827.564)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn
Ông Thái Phong Nhã

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Giao dịch với các bên liên quan

Cho vay trong kỳ

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn
Cộng

**Từ 01/01/2017 đến
30/06/2017
VND**

46.317.462.571
46.317.462.571

Thu hồi tiền vay

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn
Cộng

25.350.000.000
25.350.000.000

Lãi cho vay phát sinh

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn
Cộng

1.790.118.377
1.790.118.377

Số dư với bên liên quan

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn
Cộng

**30/06/2017
VND**

**01/01/2017
VND**

117.798.694
117.798.694

6.582.537.429
6.582.537.429

Lãi vay phải trả

Ông Thái Phong Nhã
Cộng

58.814.618
58.814.618

58.814.618
58.814.618

Các khoản cho vay

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn
Cộng

57.323.611.599
57.323.611.599

34.566.030.651
34.566.030.651

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ:

	Từ 01/01/2017 đến
	30/06/2017
	VND
Lương và thưởng của Ban Giám đốc	<u>102.869.000</u>
Cộng	<u>102.869.000</u>

3. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Không có số liệu so sánh cho Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng kỳ do Công ty không lập.



Lim Thị Lê Na
 Người lập biểu

Lim Thị Lê Na
 Kế toán trưởng

Lê Thái Hưng
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 08 năm 2017